

# NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TỈNH BẮC KẠN TỪ GẮN KẾT HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIỮA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN VỚI TRƯỜNG PHỔ THÔNG

PGS. TS. ĐỖ HỒNG THÁI\*

**V**iệc nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông (GDPT) trước hết và chủ yếu bắt đầu từ trường sư phạm. Với tư cách là “chiếc máy cái”, sản phẩm đào tạo (ĐT) của trường sư phạm là một trong những nhân tố quyết định chất lượng GDPT. Tuy nhiên, chất lượng đào tạo giáo viên (ĐTGV) còn tùy thuộc vào cơ chế và biện pháp phối hợp giữa trường sư phạm và trường phổ thông trong những hoạt động sư phạm của quá trình ĐT nghề. Trong những năm qua, do nhiều yếu tố khác nhau, cơ chế phối hợp giữa trường sư phạm và trường phổ thông còn nhiều bất cập. Các nhà quản lí (QL), các nhà khoa học và những chuyên gia giáo dục đã tiếp cận, luận giải vấn đề này ở các bình diện khác nhau song giải pháp tối ưu vẫn còn để ngỏ. Từ hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học (NCKH) giáo dục giữa Trường Đại học sư phạm - Đại học Thái Nguyên (ĐHSP-ĐHTN) với tỉnh Bắc Kạn, chúng tôi có cơ sở đề xuất những giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục cho địa phương, đồng thời góp thêm những kinh nghiệm trong cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa trường phổ thông, với cơ sở ĐTGV theo tinh thần đổi mới.

## 1. Phát triển chương trình giáo dục (CTGD) nhà trường theo hướng tiếp cận năng lực (NL) người học, phù hợp với điều kiện địa phương

Chuẩn bị cho việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục nước nhà, đặc biệt là việc đổi mới chương trình GDPT từ sau 2015, Bộ GD-ĐT đã có văn bản hướng dẫn và chỉ đạo việc thí điểm phát triển CTGD nhà trường. Việc thí điểm phát triển CTGD nhà trường nhằm từng bước giao quyền tự chủ chuyên môn tới các cơ sở giáo dục để CTGD gắn với thực tiễn địa phương. CTGD nhà trường nhằm khắc phục những hạn chế của chương trình, sách giáo khoa hiện hành. Đây là biện pháp thiết thực để gắn hoạt động ĐT và NCKH của các trường, khoa sư phạm với trường phổ thông một cách chặt chẽ. Từ nghiên cứu phát triển CTGD nhà trường, giảng viên trường sư phạm và giáo viên (GV) trường phổ thông không chỉ nâng cao NL chủ động phát triển CTGD mà còn thay đổi nhận thức về

sự sống còn của CTGD nhà trường - điều mà lâu nay vẫn từng quan niệm là nhiệm vụ của ai đó chứ không phải chính mình.

Hoạt động gắn kết giữa Trường ĐHS - ĐHTN với trường phổ thông đã được tiến hành thông qua việc nghiên cứu, chuyển giao sản phẩm khoa học cho ngành giáo dục địa phương ở tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên và một số địa phương khác. Vấn đề phát triển CTGD nhà trường đã từng được Trường quan tâm nghiên cứu qua việc phối hợp với tỉnh Bắc Kạn triển khai đề tài “*Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng GDPT tỉnh Bắc Kạn*”. Một số nhận định của Bộ GD-ĐT về hạn chế của CTGD hiện hành được GV thảo luận rộng rãi, nhất là những nội dung liên quan đến thực tiễn giáo dục ở địa phương, tiêu biểu như: + Chương trình chưa quán triệt mục tiêu phát triển NL, coi trọng kiến thức kĩ năng; + Chuẩn kiến thức, kĩ năng chưa phù hợp nhận thức chung HS, với môn học; + Thiếu cân đối giữa lí thuyết với thực hành; + Một số nội dung kiến thức nặng, khó đối với HS dân tộc thiểu số; + Một số thuật ngữ, khái niệm trừu tượng, số liệu thiếu nhất quán, tình huống gương ép; + Chưa phát triển ý tưởng khoa học, hướng dẫn HS tự học.

Khảo sát qua 1.752 phiếu hỏi đối với cán bộ quản lí (CBQL) giáo dục và GV các cấp (từ Sở GD-ĐT, đến các phòng Giáo dục, các trường phổ thông, trường mầm non), hội cựu giáo chức, phụ huynh, HS (năm học 2011-2012; 2012-2013), chúng tôi thu được kết quả: 12,4% số người được hỏi cho rằng chương trình không phù hợp với tỉnh Bắc Kạn; 39,3% CBQL và 44,5% GV cho rằng, nội dung lí thuyết với thực hành không phù hợp; 30,8% CBQL và 44,6% GV cho rằng kiến thức, kĩ năng không phù hợp; 22,2% CBQL và 29,9% GV cho rằng chương trình hiện hành không phát huy tính tích cực học tập; 25,6% CBQL và 32,8% GV khẳng định chương trình hiện hành không phù hợp tâm lí HS, không tạo hứng thú học tập.

\* Trường Đại học sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Quan sát, dự giờ, trao đổi với GV, HS, phỏng vấn sâu CBQL và GV đứng lớp, chúng tôi có thêm cơ sở khẳng định tính sát thực của những thông tin nêu trên từ xử lý phiếu điều tra. Trên những kết quả khảo sát, nhóm giảng viên của trường ĐHSP - ĐHTN đã cùng với GV các trường phổ thông xây dựng giải pháp phát triển CTGD nhà trường.

**Mục tiêu của giải pháp:** Xây dựng CTGD phù hợp với thực tiễn và định hướng đổi mới chương trình GDPT sau 2015.

**Nội dung công việc:** - Rà soát chương trình, SGK, loại bỏ những nội dung không phù hợp, nội dung trùng lặp giữa các môn, nội dung thông tin lạc hậu, không thiết thực với Bắc Kạn; - Bổ sung cập nhật kiến thức mới, phù hợp với địa phương; - Thay đổi phương pháp QL chuyên môn theo cách hành chính, máy móc, cơ học sang đánh giá kết quả đầu ra, tăng quyền tự chủ cho GV; - Xác định nội dung lý thuyết, thực hành cân đối, thiết thực; - Rà soát những nội dung bất hợp lý trong giảm tải chương trình, chuẩn kiến thức, kỹ năng.

**Biện pháp:** - CBQL, các tổ chuyên môn, cá nhân, phối hợp chuyên gia rà soát chương trình SGK hiện hành; - Tổ chức thảo luận thống nhất phương án xử lý các nội dung, tình huống giáo dục; - Thống nhất định hướng tổ chức DH, kiểm tra, đánh giá theo hướng chuyên dần từ nội dung kiến thức sang tiếp cận NL.

**Sản phẩm dự kiến:** - Bộ tài liệu về chương trình, nội dung, PPDH, kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển NL (được hội đồng khoa học nghiệm thu, Sở GD-ĐT đồng ý đưa vào sử dụng); - Tư liệu hình ảnh, video, các minh chứng về kết quả phát triển chương trình theo hướng tiếp cận NL ở mô hình thí điểm phục vụ nhân rộng mô hình.

**Điều kiện thực hiện:** - Sở GD-ĐT QL bằng khung pháp lý hành chính, linh hoạt, mềm dẻo; chỉ đạo, theo dõi, đánh giá thí điểm mô hình, kết luận, khẳng định hiệu quả, nhân rộng quy mô đại trà.

## 2. Xây dựng kế hoạch tổ chức DH theo hướng phát huy tính tích cực học tập của HS

Lý luận DH hiện đại chú trọng hoạt động hướng dẫn nhận thức, tự học, tự nghiên cứu. Việc đổi mới chương trình GDPT sau 2015 thực chất là chuyển dần từ dạy môn học (chủ yếu dạy kiến thức) sang giáo dục môn học (phát triển kỹ năng tổ chức hướng dẫn tiếp cận nhiều nguồn tư liệu, chủ động nhận thức, vận dụng kiến thức). Do vậy, giải pháp này tập trung vào những vấn đề chủ yếu sau đây:

**Mục tiêu:** Chuyển dần từ DH truyền thống sang DH lấy HS làm trung tâm. Chuyển từ DH sang dạy cách học:

**Nội dung:** Xác định nội dung kiến thức cơ bản, lựa chọn phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức DH phù hợp.

**Biện pháp:** - Sử dụng phương pháp, kỹ thuật DH phù hợp (DH kiến tạo, graph, bản đồ tư duy, kỹ thuật "khăn trải bàn", "ổ bìa", "bể cá", "bàn tay nặn bột", giáo dục qua di sản, v.v...); - Phát huy lợi thế của CNTT trong DH (các môn Sử, Địa, Sinh, Tiếng Anh, Vật lý...) song tránh lạm dụng kỹ thuật máy móc, bởi hiệu quả tác động giáo dục phải là con người.

**Dự kiến kết quả:** - Tài liệu hướng dẫn PPDH, sử dụng phương tiện DH phù hợp; - Ảnh, video, minh chứng khác về PPDH tích cực, hiệu quả của các phương pháp đó ở mô hình thí điểm sau đó nhân rộng.

**Điều kiện:** - Khung pháp lý chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá hiệu quả của các PPDH tích cực phù hợp với các tỉnh Bắc Kạn; - CBQL các cấp nắm vững tư tưởng chỉ đạo, có căn cứ đánh giá khách quan, khoa học, sáng tạo, động viên khích lệ người dạy; - GV bộ môn hiểu và vận dụng nhuần nhuyễn các PPDH phát huy tính tích cực của HS, đổi mới kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với mục tiêu, PPDH.

## 3. Đa dạng hóa các hình thức tổ chức DH theo hướng tích hợp

Định hướng đổi mới giáo dục hướng tới chương trình giảm lý thuyết, tăng thực hành, vận dụng; giảm thời gian trên lớp, tăng hoạt động ngoài trường, ngoài giờ lên lớp. Khảo sát thực trạng DH hiện nay ở tỉnh Bắc Kạn, chúng tôi nhận thấy hầu hết các hoạt động giáo dục diễn ra trong giờ lên lớp chính khóa. NL QL, tổ chức hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp còn nhiều hạn chế, kết quả cụ thể từ xử lý phiếu điều tra như sau: - **Đối với CBQL:** 7,7% đáp ứng từ 90%-100% nhiệm vụ; 38,5% đáp ứng từ 70% -89% nhiệm vụ; 39,3% đáp ứng từ 50%-69% nhiệm vụ; 14,5% đáp ứng dưới 50% yêu cầu nhiệm vụ; - **Đối với GV:** 10,1% đáp ứng từ 90%-100% nhiệm vụ; 33,5% đáp ứng từ 70%-89% nhiệm vụ; 33,5% đáp ứng từ 50%-69% nhiệm vụ; 22,5% đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ.

Từ kết quả khảo sát đó, giảng viên Trường ĐHSP - ĐHTN đã làm việc cụ thể với các tổ, nhóm chuyên môn tìm hiểu những nguyên nhân, khó khăn trong xây dựng các chương trình hoạt động ngoài giờ lên lớp, thiết lập kế hoạch triển khai hoạt động cụ thể phù hợp với bộ môn.

**Mục tiêu của giải pháp:** Tăng cường NLDH tích hợp để nâng cao chất lượng giáo dục.

**Nội dung:** - Xác định các hình thức tổ chức DH phù hợp, sinh động, hấp dẫn (trong lớp, phòng thí

nghiệm, bảo tàng, khu di tích...); - Xây dựng các hoạt động ngoài giờ lên lớp.

**Biện pháp:** - Vận dụng kiến thức liên môn trong tổ chức DH (Văn, Sử, Địa); - Tích hợp giáo dục môi trường tự nhiên (Địa, Sinh, Hóa), môi trường xã hội (Văn, Sử, Địa) trong quá trình tổ chức DH; - Tăng cường hoạt động ngoài giờ lên lớp, tổ chức ngoại khóa, dạ hội Văn học, tiếng Anh, Lịch sử, v.v...(kiểm chứng hiệu quả của biện pháp này bằng hoạt động cụ thể trong quá trình phối hợp hoạt động giáo dục giữa trường sư phạm và trường phổ thông (nhân dịp kỉ niệm 38 năm ngày giải phóng miền Nam, nhóm NCKH đã cùng với Tổ xã hội, GV môn Lịch sử Trường THPT Chợ Mới - Bắc Kạn tổ chức DH bài *Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975* kết hợp với gặp gỡ nhân chứng lịch sử trong Hội cựu chiến binh tỉnh Bắc Kạn. Buổi học tại hội trường, được giao lưu với nhân chứng lịch sử, được xem những thức phim tư liệu, cùng nhau ca hát những bài ca cách mạng... đã để lại ấn tượng sâu sắc cho các em HS khối 12 toàn trường).

**Dự kiến kết quả:** - Bộ tài liệu hướng dẫn vận dụng kiến thức liên môn, DH tích hợp cho các môn học; - Ảnh, video, minh chứng hiệu quả dạy học tích hợp, hoạt động ngoài giờ lên lớp.

**Điều kiện thực hiện:** - Các văn bản QL, chỉ đạo việc đa dạng hóa hình thức tổ chức DH; - CBQL coi đây là một trong những biện pháp căn bản của đổi mới phương pháp GDPT; - GV có NL tổ chức các hoạt động giáo dục đa dạng, linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với đối tượng.

#### 4. Bồi dưỡng tăng cường năng lực giáo viên

Hiệu quả DH theo hướng phát triển NL trước hết và chủ yếu phụ thuộc vào NL của GV. Kết quả khảo sát tại Bắc Kạn cho thấy NL mọi mặt của GV cụ thể như sau: - *NL công tác:* 66,3% khá, tốt; 30% trung bình; 5,1% (yếu kém); - *Mức độ đáp ứng yêu cầu chuyên môn đối với CBQL:* 12,8% đáp ứng từ 90%-100%; 51,3% đáp ứng từ 70%-89%; 30,8% đáp ứng 50%-69%; 5,1% đáp ứng dưới 50% yêu cầu.

- *Mức độ đáp ứng yêu cầu chuyên môn đối với GV:* 18,2% đáp ứng từ 90% đến 100%; 48,1% đáp ứng từ 70%-89%; 27,9% đáp ứng 50% đến 69%; 5,8% đáp ứng dưới 50% yêu cầu.

- *NL chuyên môn:* 16,6% GV chưa nắm vững kiến thức chuyên môn; 16,3% GV chưa biết vận dụng kiến thức vào thực tiễn; 26,9% GV chưa có NL cập nhật kiến thức chuyên môn; 6,8% GV chưa nắm vững chuẩn kiến thức, kỹ năng; 26,7% GV chưa có NL đánh giá kết quả học tập của HS; - *NL giảng dạy:* 69,2% khá; 30,8% trung bình; - *NL hướng dẫn phương pháp*

*học cho HS:* 25,6% trung bình; 8,6% yếu; - *NL tư vấn HS:* 20,5% tốt, 43,5% khá; 27,4% trung bình, 8,6% chưa tốt; - *NL giao tiếp với HS:* 17,1% đánh giá tốt; 55,6% khá, 27,4% trung bình; - *NL lựa chọn, vận dụng phối hợp các PPDH:* 6,1% tốt; 61,7% khá; 29,6% trung bình; 2,6% yếu; - *NL nắm đặc điểm HS:* 17,1% đánh giá tốt; 44,4% khá; 38,5% trung bình; - *NL xử lí tình huống sư phạm:* 8,5% tốt; 54,7% khá; 35% trung bình; 1,7% yếu; - *NL tiếp nhận xử lí thông tin từ HS:* 2,6% tốt; 55,6% khá; 39,3% trung bình; 2,6% yếu.

Từ kết quả khảo sát, trao đổi với CBQL và GV các trường phổ thông, nhóm nghiên cứu đã đề xuất giải pháp tăng cường NL cho GV, xây dựng nội dung bồi dưỡng thiết thực, phù hợp.

**Mục tiêu của giải pháp:** Tăng cường NL chuyên môn cho cán bộ, GV hướng dẫn HS chủ động, tự giác học tập, hướng tới xây dựng xã hội học tập, mọi người có kĩ năng tự học suốt đời.

**Nội dung bồi dưỡng bao gồm:** NL xây dựng kế hoạch công tác; NL cập nhật kiến thức chuyên môn; NL hoạt động nhóm, xây dựng báo cáo; NL phân tích, phát triển chương trình; NL đánh giá, phân loại đối tượng giáo dục; NL sử dụng sách giáo khoa và tài liệu DH; NL xử lí tình huống sư phạm; NL vận dụng phương pháp, kĩ thuật DH hiện đại; NL ứng dụng CNTT, phương tiện kĩ thuật; NL kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS; NL tổ chức HS nhận thức độc lập, biết cách tự học suốt đời; NL vận dụng và hướng dẫn HS vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

**Biện pháp:** - Tự bồi dưỡng tại chỗ. Đổi mới sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng xây dựng, khích lệ, động viên, hợp tác, cộng đồng trách nhiệm; - Tăng cường chế tài xử lí kết hợp với động viên, khen thưởng (cơ hội thăng tiến, tạo động lực, tăng cường kiểm tra, thanh tra); - Tổ chức các lớp bồi dưỡng hè theo các cụm trường gần nhau về vị trí địa lí; - Bồi dưỡng GV cốt cán, xây dựng mô hình, nhân rộng điển hình; - Đưa GV tham quan học tập các trường tiên tiến; - Xây dựng website, thư viện điện tử, diễn đàn chuyên môn, chia sẻ tài nguyên; - Đưa GV trường sư phạm đến trường phổ thông.

Biện pháp này được kiểm chứng qua việc đưa giảng viên ĐHSP xuống trường phổ thông; thí điểm xây dựng mô hình bồi dưỡng tại tổ, nhóm chuyên môn thuộc 2 trường tiểu học, 2 trường THCS và 2 trường THPT thuộc huyện Chợ Mới và huyện Ba Bể (Bắc Kạn). Nhóm nghiên cứu đã cùng sinh hoạt chuyên môn, dự giờ, xây dựng giáo án, tổ chức lên lớp, giảng mẫu, rút kinh nghiệm, cung cấp tư liệu, chuyển giao công nghệ. Kết quả thí điểm mô hình trên cho thấy,

hiệu quả rất tốt, GV phổ thông có điều kiện để trao đổi, học tập; có thể tập hợp GV các trường lân cận tham dự theo cụm trường gần nhau để tiện trao đổi chuyên môn, tiết kiệm thời gian và chi phí.

**Dự kiến kết quả:** - Bộ tài liệu hướng dẫn GV phát triển NL chuyên môn của các bộ môn; - Minh chứng hiệu quả các biện pháp phát triển NL chuyên môn của các môn học.

**Điều kiện:** - Sở GD-ĐT chỉ đạo QL hoạt động phát triển NL chuyên môn GV các cấp qua các văn bản QL; - NL QL toàn diện về chuyên môn của cán bộ chuyên trách (lãnh đạo, chuyên viên các cấp) đáp ứng được yêu cầu; - GV có khả năng chuyển nhận thức thành hành động cụ thể, sáng tạo; - Sơ kết, tổng kết hàng năm, đánh giá rút kinh nghiệm, điều chỉnh kịp thời, khuyến khích, khen thưởng, tạo động lực, tạo cơ hội thăng tiến, có chế tài xử phạt.

5. Hợp tác NCKH giữa cơ sở ĐTGV với trường phổ thông có ý nghĩa thiết thực đối với việc nâng cao chất lượng ĐT trong trường sư phạm và nâng cao chất lượng giáo dục ở trường phổ thông. Do vậy, Bộ GD-ĐT cần có quy định bắt buộc trong cơ chế phối hợp nghiên cứu giữa trường và khoa sư phạm với trường phổ thông trong quá trình ĐTGV.

Bộ GD-ĐT, Sở GD-ĐT các địa phương cần ưu tiên nhiệm vụ nghiên cứu phát triển chương trình nhà

trường, trên cơ sở phối hợp hoạt động giữa các cơ sở ĐTGV, cơ quan nghiên cứu với các trường phổ thông. Những cơ sở lý thuyết của trường đại học với thực tiễn phổ thông là cơ sở khoa học cho việc phát triển CTGD nhà trường mềm dẻo, linh hoạt, phù hợp với địa phương. □

#### Tài liệu tham khảo

1. Văn bản số 791/HD-BGDĐT ngày 25/6/2013 của Bộ GD-ĐT về việc hướng dẫn thí điểm phát triển chương trình giáo dục nhà trường.
2. Bộ GD-ĐT. Đánh giá khái quát về chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông hiện hành và một số vấn đề xây dựng chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông sau năm 2015.
3. Bộ GD-ĐT. Tài liệu tập huấn thí điểm phát triển chương trình giáo dục nhà trường phổ thông; Hà Nội, 2013.

#### SUMMARY

*Based on the empirical research of upper-secondary education, the article proposed some professional solutions to improve the quality of upper-secondary education in Bac Kan province. From the results of the research, the paper proposed a mechanism for coordination between upper-secondary schools with teacher training institutions to meet the requirements of innovating the education system basically and comprehensively.*

## Giáo dục đạo lí “Uống nước nhớ nguồn” ...

(Tiếp theo trang 12)

bên cạnh đó kết hợp với các hoạt động ngoại khóa để các em dễ hiểu, dễ nhớ hơn về đạo lí này hơn. Chẳng hạn: thăm nghĩa trang liệt sĩ; mời các lão thành cách mạng, các anh hùng kể chuyện theo chuyên đề; tọa đàm về công cha, nghĩa mẹ, ơn thầy; thi viết về tình cảm của em đối với gia đình, quê hương, đất nước; thi viết về thầy cô và mái trường thân yêu... Hiện thực đạo lí này ở mỗi HS trước hết là lòng biết ơn chân thành với cha mẹ, thầy cô; bằng lời nói, việc làm cụ thể phần đầu học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức để trở thành con ngoan, trò giỏi, công dân có ích cho quê hương đất nước.

\*\*\*

Sự kết hợp giữa nội dung và hình thức GD như trên giúp HS hiểu rõ các giá trị đạo đức cơ bản trong các mối quan hệ của cuộc sống, hơn nữa thấm nhuần những giá trị đạo đức của dân tộc, trong đó có đạo lí “uống nước nhớ nguồn”; hướng các em tới những chuẩn mực, nguyên tắc đạo đức để tu dưỡng, rèn luyện bản

thân để mỗi ngày sống nhân ái, nhân văn hơn, có ích hơn đối với gia đình, quê hương, đất nước. □

(1) Hoàng Chí Bảo. “Giáo dục công dân là một khoa học”. Bản tin *Giáo dục công dân*, số 4, tr.2.

(2) Trần Đăng Sinh - Nguyễn Thị Thọ. **Giáo trình đạo đức học**. NXB Đại học sư phạm, H. 2008, tr.164.

#### Tài liệu tham khảo

Bộ GD-ĐT. Chương trình giáo dục phổ thông môn Giáo dục công dân (ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT).

#### SUMMARY

*Civic education is a course that teaches universal, scientific and common knowledge for students to carry out their civic duties. In particular, moral education plays important role and considered major axis of civic education. In content of moral education, filial piety is the most important. It helps students remember ancestor. Through scientific lessons, civic education helps students flow moral values, rules, norms which has been built in the past. It also helps students educate themselves to live more useful.*